

ƯỚC THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		
			Ước thực hiện	So với (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4
I. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)					
1. GRDP theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	50.472,63	54.561,02	100,40	108,10
- <i>Giá trị tăng thêm</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>47.169,44</i>	<i>51.217,38</i>	<i>100,76</i>	<i>108,58</i>
+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	14.060,89	14.525,72	99,07	103,31
+ Công nghiệp - xây dựng	"	15.038,58	16.024,29	97,09	106,55
<i>Công nghiệp</i>	"	<i>12.356,42</i>	<i>13.074,30</i>	<i>97,09</i>	<i>105,81</i>
<i>Xây dựng</i>	"	<i>2.682,16</i>	<i>2.949,99</i>	<i>97,08</i>	<i>109,99</i>
+ Dịch vụ	"	18.069,97	20.667,37	105,09	114,37
- <i>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP</i>	"	<i>3.303,19</i>	<i>3.343,64</i>	<i>95,24</i>	<i>101,22</i>
2. GRDP theo giá hiện hành	Tỷ đồng	96.424,30	109.087,87	101,76	113,13
- <i>Giá trị tăng thêm</i>	<i>Tỷ đồng</i>	<i>90.397,78</i>	<i>102.921,29</i>	<i>102,17</i>	<i>113,85</i>
+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	"	26.499,27	28.581,72	98,30	107,86
+ Công nghiệp - xây dựng	"	32.356,41	36.578,39	98,20	113,05
<i>Công nghiệp</i>	"	<i>27.687,74</i>	<i>31.455,95</i>	<i>98,04</i>	<i>113,61</i>
<i>Xây dựng</i>	"	<i>4.668,66</i>	<i>5.122,44</i>	<i>99,16</i>	<i>109,72</i>
+ Dịch vụ	"	31.542,10	37.761,18	109,73	119,72
- <i>Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP</i>	"	<i>6.026,52</i>	<i>6.166,58</i>	<i>95,41</i>	<i>102,32</i>
3. GRDP bình quân đầu người					
- Theo Đồng Việt Nam	Tr.đồng	77,01	86,66	101,76	112,53
- Theo USD	USD	3.305,27	3.703,44	101,76	112,05
4. Cơ cấu kinh tế trong GRDP					
- Nông, lâm, thủy sản	%	27,48	26,20		
- Công nghiệp - Xây dựng	"	33,56	33,53		
- Dịch vụ	"	32,71	34,62		
- Thuế SP trừ trợ cấp SP	"	6,25	5,65		
5. Cơ cấu trong giá trị tăng thêm					
- Nông, lâm, thủy sản	%	29,31	27,77		
- Công nghiệp - Xây dựng	"	35,79	35,54		

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		
			Ước thực hiện	So với (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4
- Dịch vụ	"	34,89	36,69		
6. Năng suất lao động xã hội					
6.1. Theo giá hiện hành	<i>Triệu đồng/lao động</i>	143,17	160,01		111,76
6.2. Tốc độ tăng năng suất lao động	%				106,79
II. Nông nghiệp					
1. Diện tích cây hàng năm	Ha	197.623,1	200.454,0		101,43
Trong đó:					
- Cây lương thực	Ha	135.129,4	138.474,0		102,48
+ Lúa	"	120.465,3	123.299,8		102,35
+ Bắp	"	14.664,1	15.174,2		103,48
- Rau các loại	Ha	10.248,6	10.801,6		105,40
- Đậu các loại	"	9.957,6	9.806,2		98,48
- Đậu phụng	"	6.187,1	5.673,8		91,70
- Cây hàng năm khác	"	2.023,1	2.455,0		121,35
2. Diện tích trồng cây lâu năm	Ha	108.049,6	108.346,1		100,27
Trong đó:					
- Cây cao su	Ha	45.004	45.278,8		100,61
- Cây điều	"	18.329	17.588,6		95,96
- Cây thanh long	"	27.788	26.498,5		95,36
3. Sản lượng một số cây hàng năm và lâu năm					
- Sản lượng lương thực	Tấn	832.158	744.048,3		89,41
+ Lúa	"	736.175	744.048,3		101,07
+ Bắp	"	95.984			-
- Cây cao su	Tấn	64.578	67.950,0		105,22
- Cây điều	"	13.422	12.900,0		96,11
- Cây thanh long	"	594.005	570.560,0		96,05
III. Lâm nghiệp					
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	3.995	4.057,0		101,55

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		
			Ước thực hiện	So với (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4
- Sản lượng gỗ khai thác	M ³	234.391	243.200,0		103,76
- Sản lượng củi khai thác	Ster	203.510	207.630,0		102,02
IV. Chăn nuôi					
- Đàn bò	Con	179.355	184.000,0		102,59
- Đàn lợn	"	348.750	379.500,0		108,82
- Đàn dê cừu	"	41.182	42.300,0		102,71
- Đàn gia cầm	1.000 con	6.514	6.810,0		104,55
<i>Trong đó: đàn gà</i>	"	<i>5.112</i>	<i>5.310,0</i>		103,88
- Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	85.577	93.200,0		108,91
V. Thủy sản					
- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	12.603	11.528,3		91,47
<i>Tr.đó: tôm thẻ chân trắng</i>	"	<i>5.195</i>	<i>4.881,9</i>		93,97
- Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	231.328,0	235.277,9		101,71
<i>Trong đó: khai thác biển</i>	"	<i>230.692,9</i>	<i>234.661,5</i>		101,72
- Sản xuất giống thủy sản (tôm giống)	Triệu post	25.394	24.854,6		97,87
* Tàu, thuyền khai thác hải sản có động cơ					
- Số lượng	Chiếc	6.464	6.500		100,56
- Tổng công suất	CV	1.093.262	1.118.000		102,26
- Tàu cá từ 90 CV trở lên	Chiếc	3.380	3.390		100,30
- Tàu cá chiều dài từ 15m trở lên	Chiếc	1.681	1.715		102,02
VI. Công nghiệp					
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)		100,54	103,11		
- Công nghiệp khai khoáng		127,44	82,96		
- Công nghiệp chế biến, chế tạo		113,16	92,71		
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí		96,07	108,03		

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		
			Ước thực hiện	So với (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải		106,01	104,56		
1. Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	39.124,9	40.610,9	98,15	103,80
- Công nghiệp khai khoáng	"	3.138,12	2.933,1	89,56	93,47
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	20.675,33	20.598,3	97,62	99,63
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	"	15.065,68	16.822,7	100,60	111,66
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	245,80	256,8	92,03	104,46
2. Sản phẩm chủ yếu					
- Cát sỏi các loại	1.000 m ³	1.150,0	1.039,0	79,92	90,35
- Đá khai thác	1.000 m ³	4.650,0	3.651,0	81,13	78,52
- Muối hạt	Tấn	61.799,1	44.952,0	64,22	72,74
- Thủy sản đông lạnh	Tấn	52.600,0	38.919,0	69,87	73,99
- Thủy sản khô	Tấn	8.600,0	6.799,0	74,71	79,06
- Nước mắm	1.000 lít	44.800,0	47.471,0	105,49	105,96
- Hạt điều nhân	Tấn	5.673,1	5.907,0	107,40	104,12
- Nước khoáng (không tính nước tinh khiết)	1.000 lít	112.766,1	95.056,0	76,04	84,29
- Quần áo may sẵn	1.000 cái	34.600,0	35.017,0	106,11	101,21
- Gạch các loại	1.000 viên	700.000,0	506.082,0	67,48	72,30
- Nước máy sản xuất	1.000 m ³	39.900,0	37.879,0	89,97	94,93
- Điện sản xuất	Tr.Kwh	23.931,0	26.500,0	100,00	110,73
- Sơ chế mũ cao su	Tấn	42.041,3	42.100,0	140,33	100,14
- Đồ gỗ và các sản phẩm gỗ	Chiếc	100.000,0	59.048,0	54,17	59,05
- Thức ăn gia súc	Tấn	431.102,9	316.134,0	77,11	73,33
- Giày, dép các loại	1.000 đôi	4.106,3	2.366,1	48,29	57,62
VII. Vận tải					
1. Vận tải hàng hoá					

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		
			Ước thực hiện	So với (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4
- Khối lượng vận chuyển hàng hoá	1.000 Tấn	5.387,8	6.725,5		124,83
+ Bằng đường bộ	"	5.374,4	6.708,5		124,82
+ Bằng đường thủy	"	13,4	17,0		127,18
- Khối lượng luân chuyển hàng hoá	1.000Tấn.km	432.977,0	551.537,5	99,66	127,38
+ Bằng đường bộ	"	431.475,0	549.674,1	99,54	127,39
+ Bằng đường thủy	"	1.502,0	1.863,5	156,59	124,06
2. Vận tải hành khách					
- Khối lượng vận chuyển hành khách	1.000 HK	9.559,0	13.064,6		136,67
+ Bằng đường bộ	"	9.400,0	12.840,9		136,60
+ Bằng đường thủy	"	158,0	223,8		141,63
- Khối lượng luân chuyển hành khách	1.000 HK.km	784.459,0	1.299.146,8	124,69	165,61
+ Bằng đường bộ	"	770.084,0	1.279.008,7	124,96	166,09
+ Bằng đường thủy	"	14.375,0	20.138,0	109,45	140,09
VIII. Thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch					
1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	74.261,0	95.486,9	111,81	128,58
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá	"	52.000,0	61.492,6	104,22	118,26
- Doanh thu dịch vụ	"	8.120,0	12.054,2	125,56	148,45
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	"	14.141,0	21.940,0	130,60	155,15
2. Kim ngạch xuất khẩu	1.000 USD	842.604	904.701,5	92,89	107,37
2.1. Xuất khẩu hàng hoá	1.000 USD	781.539	714.441,5	87,23	91,41
* Tổng kim ngạch					
- Hàng thủy sản	1.000 USD	250.117	214.770,7	82,60	85,87
- Hàng nông sản	1.000 USD	12.969	14.248,3	89,05	109,86
+ Quà thanh long	"	7.719	8.366,0	97,28	108,38
+ Cao su	"	1.046	3.096,2	1.238,49	296,01
+ Nông sản khác	"	4.204	2.786,1	38,97	66,27
- Hàng hoá khác	1.000 USD	518.453	485.422,5	89,40	93,63
Trong đó: + Hàng may mặc	"	277.760	248.647,6	89,86	89,52

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		
			Ước thực hiện	So với (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4
+ Hàng giày dép các loại	"	85.097	46.060,0	56,72	54,13
* Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu					
- Hải sản các loại	Tấn	41.237	47.520,1		115,24
- Quả thanh long	"	6.607	6.331,0		95,82
- Cao su	"	718	2.078,7		289,51
2.2. Xuất khẩu dịch vụ du lịch	1.000 USD	61.065	190.260,0	122,75	311,57
3. Kim ngạch nhập khẩu	1.000 USD	1.365.616	1.227.611,4	100,00	89,89
4. Du lịch					
4.1. Số lượt khách phục vụ	Lượt khách	5.720.155	8.350.979	124,27	145,99
- Khách nội địa	"	5.632.486	8.076.704	124,26	143,40
- Khách quốc tế	"	87.669	274.275	124,67	312,85
4.2. Số ngày khách lưu trú	Ngày khách	10.275.450	15.620.098		152,01
- Khách nội địa	"	9.928.852	14.514.848		146,19
- Khách quốc tế	"	346.599	1.105.250		318,88
4.3. Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	13.680,0	22.309,1	135,21	163,08
IX. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Triệu đồng	11.085.314	10.081.515	100,75	90,94
1. Thu nội địa	"	10.089.746	9.020.055	104,81	89,40
<i>Trong đó: Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất và xổ số</i>	"	7.437.490	6.679.610	109,39	89,81
- Thu thuế, phí, lệ phí và khác ngân sách	"	8.778.980	8.208.655	110,85	93,50
- Các khoản thu về nhà, đất	"	1.310.766	811.400	67,56	61,90
2. Thuế xuất nhập khẩu	Triệu đồng	995.568	1.061.460	75,82	106,62
X. Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn	Tỷ đồng	41.636	45.410,1	99,58	109,06
1. Vốn nhà nước trên địa bàn	"	9.355	9.481,5	100,33	101,35
2. Vốn ngoài nhà nước	"	29.901	33.250,4	99,34	111,20
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	2.380	2.678,1	100,01	112,53
XI. Y tế					
1. Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	8,10	8,40	100,00	103,70
2. Số giường bệnh/10.000 dân	Giường	30,70	30,80	100,00	100,33
3. Tỷ suất chết trẻ <1 tuổi	%	1,11	1,43		

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		
			Ước thực hiện	So với (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4
4. Tỷ suất chết trẻ <5 tuổi	"	1,38	1,71		
5. Tỷ lệ chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	‰	6,56	17,10		
6. Tiêm chủng mở rộng					
- Tỷ lệ trẻ <1 tuổi được tiêm đủ 8 loại vacxin	%	96,40	85,27		
7. Phòng chống suy dinh dưỡng					
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ <5 tuổi	%	< 9	< 9		
- Tỷ lệ trẻ đẻ nhẹ cân <2.500g	"	< 3	< 3		
8. Phòng chống sốt rét					
- Tỷ lệ mắc/1000 dân	‰	0,0016	0,01		
- Tỷ lệ chết/100.000 dân	‰				
9. Phòng chống sốt xuất huyết					
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân	‰	839,00	337,50		
10. Phòng chống lao					
- Số bệnh nhân lao thu dung điều trị	BN	1.819	1.600	84,21	87,96
- Số bệnh nhân lao AFB ⁽⁺⁾ phát hiện mới	"	1.034	1.000	111,11	96,71
11. Phòng chống phong					
- Số người được khám để phát hiện bệnh phong	Người	214.924	150.000	100,00	69,79
- Số bệnh nhân phong phát hiện mới	BN	4,00	<10		
- Tỷ lệ lưu hành bệnh phong trên 10.000 dân	‰	0,024	<0,1		
- Tỷ lệ tàn tật độ II/bệnh phong mới	%	25,00	<15		
12. Bảo vệ sức khỏe bà mẹ					
- Tỷ lệ phụ nữ đẻ khám thai 4 lần/3 thời kỳ	%	91,51	93,26		
- Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám quản lý thai	"	97,25	99,04		

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		
			Ước thực hiện	So với (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4
- Tỷ lệ PNCT tiêm đủ liều UV2 ⁺	"	92,61	90,00		
13. Kế hoạch hoá gia đình					
- Số người thực hiện KHHGĐ	Người	67.372	67.400	100,27	100,04
+ Đặt vòng	"	7.810	7.100	100,00	90,91
+ Triệt sản	"	139	120		86,33
+ Thuốc cấy tránh thai	"	56	60		107,14
+ Thuốc tiêm tránh thai	"	5.275	5.500	100,00	104,27
+ Thuốc uống tránh thai	"	26.090	26.715	100,00	102,40
+ Bao cao su	"	28.002	27.905	100,00	99,65
II. Giáo dục					
1. Số trường học					
- Nhà trẻ	Trường		-		
- Mẫu giáo	Trường	119	118		99,16
- Mầm non	Trường	62	63		101,61
- Tiểu học	Trường	239	238		99,58
- Trung học cơ sở	Trường	130	130		100,00
- Trung học phổ thông	Trường	26	26		100,00
- Phổ thông cấp 1 - 2 - 3	Trường	2	2		100,00
2. Số học sinh có mặt đầu năm học	Học sinh	303.107	305.823		100,90
a. Học sinh mầm non	Học sinh	60.941	61.443		100,82
- Nhà trẻ	Học sinh	7.211	7.272		100,85
- Mẫu giáo	Học sinh	53.730	54.171		100,82
b. Học sinh tiểu học	Học sinh	124.606	121.005		97,11
c. Học sinh trung học cơ sở	Học sinh	78.904	84.213		106,73
d. Học sinh trung học phổ thông	Học sinh	38.656	39.162		101,31
3. Số giáo viên					
a. Giáo viên mầm non	Giáo viên	4.382	4.439		101,30
- Nhà trẻ	Giáo viên	652	703		107,82
- Mẫu giáo	Giáo viên	3.730	3.736		100,16
b. Giáo viên tiểu học	Giáo viên	6.137	6.040		98,42
c. Giáo viên trung học cơ sở	Giáo viên	4.295	4.247		98,88

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		
			Ước thực hiện	So với (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4
d. Giáo viên trung học phổ thông	Giáo viên	2.207	2.200		99,68
XII. Dân số và lao động					
1. Dân số trung bình	Người	1.252.056	1.258.788		100,54
2. Lao động đang làm việc trong nền kinh tế	Người	673.505	681.768		101,23
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	262.802			-
- Công nghiệp và xây dựng	"	183.598			-
- Dịch vụ	"	227.105			-
3. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,84	0,83		98,81
XIII. Lao động việc làm					
1. Lao động, đào tạo nghề					
- Số lao động được giải quyết việc làm	Người	22.224	24.000	120,00	107,99
<i>Trong đó: Số người được vay vốn Quỹ QGHTVL</i>	"	5.341	4.000	285,71	74,89
2. Tuyển mới đào tạo nghề	Người	14.778	14.060	140,60	95,14
<i>Trong đó: đào tạo nghề cho lao động nông thôn</i>	"	544	3.000	100,00	551,47
3. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	2,58	2,06		
<i>Trong đó: Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều</i>	%	0,47	0,52		
4. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi lao động ở thành thị	%	3,44	2,60		
5. Tỷ lệ lao động qua đào tạo bằng các hình thức	%	71,02	73,00		
<i>Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ</i>	%	27,85	30,40		
XIV. Bảo hiểm					
- Số người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Người	97.298	103.547	100,00	106,42
- Số người tham gia BHXH tự nguyện	"	10.632	15.014	100,00	141,22
- Số người tham gia BHYT	"	1.141.324	1.137.149	100,00	99,63

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		
			Ước thực hiện	So với (%)	
				Kế hoạch	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3	4
- Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp	"	88.647	94.889	100,00	107,04
- Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	91,52	92,25		
VI. Trật tự, an toàn xã hội (có đến 15/12/2023)					
1. Tai nạn giao thông					
- Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	251	314		125,10
- Số người chết	Người	176	159		90,34
- Số người bị thương	Người	133	246		184,96
2. Vi phạm môi trường					
- Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ	33	29		87,88
- Số vụ đã xử lý	Vụ	33	29		87,88
- Số tiền xử phạt	Triệu đồng	5.679	2.455,42		43,23